

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND huyện Yên Định tại Tờ trình số 225/TTr-UBND ngày 25/8/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 775/TTr-STNMT ngày 26/8/2021(kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Yên Định, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 22.882,89 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 12.624,28 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.739,11 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 519,51 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	29.229,40	100			22.882,89	100
1	Đất nông nghiệp	14.615,52	63,87	12.624,28		12.624,28	55,17
1.1	Đất trồng lúa	9.693,26	42,36	8.258,00		8.258,00	36,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.540,95</i>	<i>41,69</i>	<i>8.104,56</i>		<i>8.104,56</i>	<i>35,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.264,12	9,89	1.625,63		1.625,63	7,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	412,44	1,80	509,66		509,66	2,23
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	649,84	2,84	621,87		621,87	2,72
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	558,59	2,44	465,08		465,09	2,03
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	1.037,26	4,53		1.144,04	1.144,04	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	7.389,79	32,29	9.739,11		9.739,11	42,56
2.1	Đất quốc phòng	5,52	0,02	22,15		22,15	0,1
2.2	Đất an ninh	285,97	1,25	289,09		289,09	1,26
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	27,76	0,12	376,79		376,79	1,65
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	30,56	0,13	231,34		231,34	1,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	131,25	0,57	273,04		273,04	1,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	120,32	0,53	341,95		341,95	1,49
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.744,64	11,99	3.270,01	-60,00	3.210,01	14,03
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1.736,81	7,59		1.995,04	1.995,04	8,73
2.9.2	Đất y tế	755,25	3,30		771,53	771,53	3,37
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	71,96	0,31		183,69	183,69	0,79
2.9.4	Đất thể dục thể thao	1,15	0,01		1,38	1,38	0,01
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	42,78	0,19		52,60	52,60	0,23
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	9,69	0,04		17,15	17,15	0,07
2.9.7	Đất giao thông	76,77	0,34		88,04	88,04	0,38
2.9.8	Đất thủy lợi	40,53	0,18		83,05	83,05	0,36
2.9.9	Đất công trình năng lượng						
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông						
2.9.11	Đất chợ	9,70	0,04		17,53	17,53	0,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	14,61	0,06	44,04		44,04	0,19
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,49	0,09	29,80		29,80	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	2.433,28	10,63	2.498,55		2.498,55	10,92

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	184,80	0,81	985,19		985,19	4,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,07	0,10	25,38		25,38	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,51	0,02	3,26		3,26	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	8,01	0,03	23,36		23,36	0,1
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	199,61	0,87	241,29		241,29	1,05
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	104,31	0,46		76,35	76,35	0,33
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	0,40	0,00		27,99	27,99	0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,10	0,02		20,19	20,19	0,09
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	786,50	3,44		783,27	783,27	3,42
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	262,09	1,15		236,08	236,08	1,03
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	877,59	3,84	519,51		519,51	2,27
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*			6.515,71		6.515,71	
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước					8.915,01	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm					380,97	
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất					684,05	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN					414,47	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ					6.515,71	
8	Khu du lịch					140,00	
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn					3.880,22	

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.113,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.633,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.630,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	255,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	60,52
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	79,21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		137,74

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		358,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	250,37

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		22.882,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.356,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.700,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	826,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	249,88
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,93

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	224,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	224,20

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,36
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,26
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,07

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		51,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51,32

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên Định.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng

nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp

đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Yên Định theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Yên Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Yên Định;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC115.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 1.1:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Yên Định**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Thống Nhất	TT Quán Lào	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng	Định Thành	Định Tiến
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.113,47	85,86	412,08	99,68	90,21	92,96	106,97	242,54	455,25	140,28	151,13	200,34	99,71	49,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.633,65	0,24	192,89	48,69	42,79	42,04	51,01	118,30	196,14	52,78	70,09	98,13	42,35	21,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.630,15</i>	<i>0,24</i>	<i>192,89</i>	<i>47,29</i>	<i>42,51</i>	<i>42,04</i>	<i>51,01</i>	<i>118,30</i>	<i>196,14</i>	<i>52,78</i>	<i>70,09</i>	<i>98,13</i>	<i>42,35</i>	<i>21,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	255,87	80,78	16,25	0,18	2,68	0,37	1,96		6,55	21,48	0,99	0,33	0,67	0,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,06	1,57	0,44		0,23		0,13	3,60	0,17		0,46	0,53	3,33	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,15					8,32					6,70	0,30	7,38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	60,52	3,03	9,57	0,53	1,88	0,19	2,29	2,34	8,43	5,79	1,68	2,92	3,31	5,23
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	79,21		0,04	2,99	0,12		0,58		47,83	7,46	1,13		0,32	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		137,74	0,06	12,87	4,80	3,49	1,65	2,41	8,83	5,84	4,49	1,25	6,47	6,72	0,04
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	32,01								0,68	1,38		5,05		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,72													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,81													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,10												5,45	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	89,10	0,06	12,87	4,80	3,49	1,65	2,41	8,83	5,16	3,11	1,25	1,42	1,27	0,04

Phụ biểu số 1.2:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Yên Định***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Yên Lạc	Yên Lâm	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Quý Lộc	Yên Hùng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.113,47	69,10	241,36	81,02	75,07	92,02	48,71	114,67	94,89	75,73	119,07	168,07	271,14	66,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.633,65	31,28	64,45	39,79	34,44	41,01	22,25	55,60	46,22	35,31	52,94	73,07	131,30	28,58
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.630,15</i>	<i>31,28</i>	<i>64,45</i>	<i>39,79</i>	<i>34,44</i>	<i>41,01</i>	<i>21,71</i>	<i>55,60</i>	<i>46,22</i>	<i>35,31</i>	<i>52,76</i>	<i>71,97</i>	<i>131,30</i>	<i>28,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	255,87	0,30	69,27	0,24		9,58	3,29	0,70	1,40	4,61	9,43	16,48	2,29	5,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,06	1,65	1,70		0,07	-	0,80	0,25	0,12		1,73	1,45	0,73	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	65,15	1,80	39,85						0,07				0,57	0,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	60,52	0,69	1,17	1,00	0,32	0,29	0,58	2,16	0,86	0,07	1,85	3,70	0,56	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	79,21	2,10	0,47	0,21	5,80	0,13	0,08	0,36		0,43	0,37	1,40	4,40	3,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		137,74	1,73	26,15	14,79	0,24	10,46	2,29	4,84	1,52	2,08	5,70	2,44	4,40	2,18
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	32,01	0,49		13,17		5,46	1,53	1,50	1,20	1,30				0,25
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2,72					2,38		0,34						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,81							1,81						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,10		5,49			1,16								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	89,10	1,24	20,66	1,62	0,24	1,47	0,76	1,19	0,32	0,78	5,70	2,44	4,40	1,93

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Thống Nhất	TT Quán Lào	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng	Định Thành	Định Tiến
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,37	0,48	5,36	0,53	1,83	0,71	0,73	0,56	0,67	0,50	0,47	0,45	0,68	0,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,44		2,10	0,08					0,51	0,22				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,01		0,74		0,36						0,30	0,05		0,08
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	213,63	5,03	9,61	15,95	2,03	4,22	10,65	11,11	4,84	5,76	6,72	9,02	4,99	11,71
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100,27				13,40	9,20		0,50	4,66		7,37			0,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,92		0,04						0,31					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,10		0,03	0,04	0,45	0,18	0,48	0,03	0,23	0,12	-	0,05	0,50	0,06
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	783,70	10,88	4,20	28,02	95,64	47,36	37,70		7,20	1,17	38,19	25,16	34,57	91,56
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	259,10	31,21		3,24			1,52		0,78	2,64				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	826,27	3,67	1,30	18,31	4,77	9,60	12,69	5,70	1,62	3,71	18,35	9,53	88,58	54,94
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT														

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Yên Lạc	Yên Lâm	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Quý Lộc	Yên Hùng
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,01	0,07	0,24		1,95			0,05	0,80	0,08	2,01	0,69	0,59	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	213,63	10,11	19,44	9,65	6,45	14,60	6,55	3,69	7,81	5,25	5,88	5,74	6,08	10,73
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	100,27		35,52	8,28	0,33	1,02	4,00	1,44					14,39	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,92		4,68				1,89							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,10	0,48		0,22	0,04	0,05	0,05	0,13		0,90	0,61	0,08	0,13	0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	783,70	5,20	3,64	7,51	34,01	88,11	15,74	41,92	12,45	27,01	1,26	15,72	109,49	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	259,10		69,82			4,20	70,41	5,75	2,03	1,88	63,39			2,23
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	826,27	16,44	296,17	0,74	28,08	8,20	33,71	1,91	14,42	59,61	11,21	3,45	116,08	3,48
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
5	Đất khu kinh tế*	KKT														
6	Đất đô thị*	KDT														

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số IV.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Thống Nhất	TT Quán Lào	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng	Định Thành	Định Tiến
1	Đất nông nghiệp	NNP	249,88	1,24	43,21	8,71	0,60	5,88	1,53	19,95	74,23	3,97	3,22	14,01	3,59	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	222,75	0,24	41,71	8,71		5,79	1,31	19,45	70,77	3,97	2,32	14,01	3,45	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	222,75	0,24	41,71	8,71		5,79	1,31	19,45	70,77	3,97	2,32	14,01	3,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,81		1,36		0,60	0,09	0,07		0,41					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,62		0,10											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,89													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,55	1,00					0,15	0,50	0,30		0,90		0,14	
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,26		0,04						2,75					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,93	1,30	2,65	0,60		0,16	0,08	0,28	9,94	2,40	5,51	1,64	0,52	
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04		0,04											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,23		0,23											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,35		0,06											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	22,68	0,52	0,84	0,50		0,16	0,08	0,28	9,94	2,40	5,21	1,24	0,52	
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,32										0,30	0,40		

Phụ biểu số V.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Thống Nhất	TT Quán Lào	Định Bình	Định Công	Định Hải	Định Hòa	Định Hưng	Định Liên	Định Long	Định Tân	Định Tăng	Định Thành	Định Tiến
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,13	0,82	84,92	17,42	0,60	11,66	2,84	39,40	145,0	7,94	5,54	28,02	7,04	3,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	224,20	0,24	41,71	8,71		5,79	1,31	19,45	70,77	3,97	2,32	14,01	3,45	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>224,20</i>	<i>0,24</i>	<i>41,71</i>	<i>8,71</i>		<i>5,79</i>	<i>1,31</i>	<i>19,45</i>	<i>70,77</i>	<i>3,97</i>	<i>2,32</i>	<i>14,01</i>	<i>3,45</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,12		1,36		0,60	0,09	0,07		0,41					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,62		0,10											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,57													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,36	0,34					0,15	0,50	0,30		0,90		0,14	3,47
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,26		0,04						2,75					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,07		0,52				0,08	0,02					0,23	
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,07		0,52				0,08	0,02					0,23	

Phụ biểu số V.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Yên Lạc	Yên Lâm	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Quý Lộc	Yên Hùng
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	259,13	7,94	25,97	2,58	16,94	6,98	8,04	21,90	5,80	0,57	1,96	2,04	22,32	5,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	224,20	3,92	2,33	1,29	8,47	3,49	3,64	10,95	2,66	0,29	0,98	0,96	11,07	2,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	224,20	3,92	2,33	1,29	8,47	3,49	3,64	10,95	2,66	0,29	0,98	0,96	11,07	2,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,12		3,99				0,46		0,48			0,06		0,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,62	0,06	0,16				0,30							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,57		16,41											0,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,36	0,04	0,28									0,06	0,18	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,26		0,47											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,07		0,08		0,07				0,07					
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,07		0,08		0,07					0,07				

Phụ biểu số VI.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Yên Lạc	Yên Lâm	Yên Ninh	Yên Phong	Yên Phú	Yên Tâm	Yên Thái	Yên Thịnh	Yên Thọ	Yên Trung	Yên Trường	Quý Lộc	Yên Hùng
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	51,32		48,68							0,05				0,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,09									-				
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,29													
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,21		48,00											0,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,53		0,53											
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05									0,05				

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Yên Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	16,02		16,02		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	6,89		6,89		
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện và khu vực phòng thủ huyện Yên Định	6,89		6,89	CQP	Xã Định Tiến
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	9,13		9,13		
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2	Công trình, dự án cấp huyện	337,72		337,72		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	298,96		298,96		
2.1.1	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,19		0,19		
1	Biểu điện văn hóa xã Yên Lâm	0,19		0,19	DBV	Xã Yên Lâm
2.1.2	Đất Chợ	0,46		0,46		
1	Công trình chợ an toàn thực phẩm xã Định Hải	0,46		0,46	DCH	Xã Định Hải
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở GD-DT	0,32		0,32		
1	Mở rộng Trường Mầm non xã Định Hải	0,22		0,22	DGD	Xã Định Hải
2	Mở rộng Trường Mầm non xã Yên Phong	0,1		0,1	DGD	Xã Yên Phong
2.1.4	Đất giao thông	45,632		45,632		
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường tránh phía Bắc với đường tránh phía Nam và tuyến đường nối Tỉnh lộ 516B với Tỉnh lộ 516C huyện Yên Định	4,5		0,53	DGT	TT Quán Lào
				3,97	DGT	Xã Định Bình
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nối Quốc lộ 45 với Tỉnh lộ 516B huyện Yên Định (đoạn đi qua TTQL)	2,5		2	DGT	TT Quán Lào
				0,5	DGT	Xã Định Tăng
3	Đường Thịnh Thôn đi Trịnh Điện (Phía nam kênh B1A)	0,66		0,66	DGT	Xã Định Hải

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường cầu hoành phía Nam thị trấn Quán Lào	22,44		5,2	DGT	TT Quán Lào
				5,43	DGT	Xã Định Tân
				11,81	DGT	Xã Định Hưng
5	Đường từ nhà văn hóa thôn Bãi Trại đi đến đường cứu nạn thôn Phú Thọ	1		0,2	DGT	TT Quán Lào
				0,8	DGT	Xã Định Tăng
6	Mở rộng đường Phúc Thôn	0,57		0,57	DGT	Xã Định Long
7	Xây dựng đường giao thông liên thôn từ công làng Yên Định đi thôn Tân Long	0,85		0,85	DGT	Xã Định Tân
8	Xây dựng đường giao thông liên thôn từ công làng Kênh Thôn đi thôn Tân Long	0,95		0,95	DGT	Xã Định Tân
9	Xây dựng bãi xe đôi Biên Thế	1,95		1,95	DGT	Xã Yên Lâm
10	Xây dựng bãi xe đôi Mọ	1		1	DGT	Xã Yên Lâm
11	Nâng cấp, sửa chữa đường Yên Lâm đi Thống Nhất	0,54		0,54	DGT	Xã Yên Lâm
12	Nâng cấp mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Yên Trung_ Yên Tâm_ Yên Phú huyện Yên Định (đoạn nối tỉnh lộ 518 với tỉnh lộ 518B)	1,6		0,3	DGT	Xã Yên Phú
				0,8	DGT	Xã Yên Tâm
				0,5	DGT	Xã Yên Trung
13	Đường nắn đường đoạn ao cá Bác Hồ	0,22		0,22	DGT	Xã Yên Trường
14	Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 (đoạn qua huyện Yên Định)	1,02		1,02	DGT	Xã Định Tăng
15	Đầu tư nâng cấp mở rộng đường giao thông từ ngã 3 Tỉnh lộ 518 (Yên Lâm) đi Yên Giang_ Thị trấn Thống Nhất _ Yên Tâm, huyện Yên Định	1,1		0,38	DGT	TT. Yên Lâm
				0,24	DGT	TT. Thống Nhất
				0,23	DGT	Yên Tâm
				0,25	DGT	Yên Phú
16	Đường giao thông nội đồng xã Yên Ninh, huyện Yên Định	0,27		0,27	DGT	Yên Ninh
17	Đường giao thông nội đồng thôn 5,xã Quý Lộc, huyện Yên Định	0,04		0,04	DGT	TT. Quý Lộc
18	Đường giao thông tránh lũ từ đê sông Mã vào thôn 10, thôn 11, xã Quý Lộc, huyện Yên Định	0,4	0,6	0,4	DGT	TT. Quý Lộc
19	Đường giao thông nội đồng thôn Duyên Lộc xã Định Hải, huyện Yên Định	0,28	0,3	0,28	DGT	Định Hải
20	Khắc phục khẩn cấp, đảm bảo giao thông tuyến đường Kim Tân_ Vĩnh Hùng_ Quán Lào_ Thống Nhất_ Phô Châu do hậu quả mưa lũ (đoạn qua xã Yên Thịnh	0,06		0,06	DGT	Yên Thịnh, Yên Phú
21	Xử lý khẩn cấp kè chống sạt lở bờ hữu sông Mã qua xã Định Hải, huyện Yên Định,	2,61		2,61	DGT	Định Hải

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
	đoạn K17-K17+100					
22	Xây dựng đường giao thông nội đồng tại xã Định Hải - Định Tân, huyện Yên Định, đoạn qua xã Định Hải	0,4		0,4	DGT	Định Hải
23	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường Yên Trường-Yên Bái và 1 tuyến qua sông Cự Mã Giang (QL47B vào tuyến) xã Yên Trường, huyện Yên Định.	0,102		0,102	DGT	Yên Trường
24	Sửa chữa nền mặt đường, công bản Km8+840 tuyến đường Định Tiên - Yên Hùng (ĐT.516D)	0,57		0,57	DGT	Định Long
2.1.5	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	6,57		6,57		
1	Xây dựng công viên thị trấn Yên Lâm	4,68		4,68	DKV	Xã Yên Lâm
2	Xây dựng công trình vui chơi, giải trí cộng đồng tại xứ đồng Góc Dừa, thôn Lương Lợi, xã Yên Tâm	1,89		1,89	DKV	Xã Yên Tâm
2.1.6	Đất công trình năng lượng	9,42		9,42		
1	Xây dựng mạch vòng 371E9.16 với 376E9.4	0,01		0,01	DNL	TT Quán Lào
2	Xây dựng xuất tuyến 372,374,472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,02		0,02	DNL	TT Quán Lào
3	Xây dựng xuất tuyến 372, 374,472, trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,02		0,02	DNL	Xã Định Bình
4	Xây dựng DZ 22kv và TBA Định Hòa 10 điện lực Yên Định	0,01		0,01	DNL	Xã Định Hòa
5	Xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 đoạn qua TTQL	0,02		0,02	DNL	Xã Định Hưng
6	Xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 đoạn qua TTQL	0,02		0,02	DNL	Xã Định Hưng
7	Xây dựng ĐZ 22kv và TBA Định Liên 6 điện lực Yên Định	0,01		0,01	DNL	Xã Định Liên
8	Xây dựng xuất tuyến 372, 374, 472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,01		0,01	DNL	Xã Định Liên
9	Xây dựng ĐZ 22kv và trạm biến áp Định Long 5 - Điện lực Yên Định.	0,01		0,01	DNL	Xã Định Long
10	Xây dựng xuất tuyến 372, 374, 472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,02		0,02	DNL	Xã Định Long
11	Xây dựng xuất tuyến 372, 374, 472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,02		0,02	DNL	Xã Định Long
12	Xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 đoạn qua TT Quán Lào	0,02		0,02	DNL	Xã Định Tân
13	Xây dựng xuất tuyến 372, 374, 472 trạm 110kv Yên Định (E9.26)	0,02		0,02	DNL	Xã Định Bình
14	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Thiệu Hóa, Yên Định	0,03		0,03	DNL	Xã: Định Hòa, Định Long, Định Liên, Yên Trường, Quý Lộc
15	Xây dựng ĐZ 35kv và TBA Yên Trường 8-Điện lực Yên Định	0,02		0,02	DNL	Xã Yên Trường

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
16	Xây dựng ĐZ 22kv và TBA Yên Trường 8-Điện lực Yên Định	0,02		0,02	DNL	Xã Yên Trường
17	Xây dựng ĐZ 22KV và TBA Quý Lộc 9 điện lực Yên Định	0,01		0,01	DNL	Xã Quý Lộc
19	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Yên Định	0,03		0,03	DNL	Định Bình, Định Tăng, TT Quán Lào, Định Liên
20	Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 371 trạm 110kV Thiệu Yên (E9.5);	0,1		0,1	DNL	Yên Trường, Yên Ninh, Yên Thịnh, Yên Lạc, Yên Phong, Yên Hùng
21	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Yên Định	0,065		0,065	DNL	Định Liên, Định Hải, Yên Tâm, Định Bình, Định Tiến, Yên Hùng, Yên Phú
22	Xây dựng mạch vòng lộ 371 với 377 trạm 110KV Yên Định (E9.26)	0,05		0,05	DNL	Thị trấn Quán Lào, Định Bình
23	Nhà máy điện năng lượng mặt trời Yên Định (mở rộng)	9.13		9.13	DNL	Xã Yên Thái
2.1.7	Đất thủy lợi	7,45		7,45		
1	Đê ngăn nước và chống sạt lở khu dân cư Hành Chính Hồ Thắng Lóng	1,1		1,1	DTL	Xã Yên Lâm
2	Nạo vét mở rộng Hón Sỏi	2,72		2,72	DTL	Xã Yên Lâm
3	Xây dựng muông tiêu xã Yên Thái	0,17		0,17	DTL	Xã Yên Thái
4	Xây dựng kênh tưới xã Yên Trung Yên Tâm, huyện Yên Định	0,3		0,3	DTL	Xã Yên Tâm
5	XD kênh tưới NIA xã Yên Hùng, Yên Ninh, Yên Phong, đường giao thông nội đồng Yên Hùng-Yên Thái	0,4		0,2	DTL	Xã Yên Ninh
				0,2	DTL	Xã Yên Hùng
6	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông đoạn từ K0-K0+340 (tương ứng Km đê từ K2+750-K2+810) đê hữu sông Mã đoạn qua Quý Lộc, huyện Yên Định	1,3		1,3	DTL	TT Quý Lộc
7	Tu bổ đê hữu Cầu Chày đoạn từ K0-K7+500, xã Yên Phú, huyện Yên Định	1,02		1,02	DTL	Yên Phú
8	Kiên cố hóa Kênh Ông Viên từ thôn 9 đi Khu Trầu, Quý Lộc, huyện Yên Định	0,1		0,1	DTL	TT Quý Lộc
9	Nâng cấp Trạm bơm tưới thôn Đa Nê, xã Yên Thọ, huyện Yên Định	0,035		0,035	DTL	Yên Thọ
2.1.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	8,04		8,04		
1	Xây dựng mở rộng trung tâm thể thao xã khu phố 2	1,64		1,64	DTT	TT Thống Nhất
2	Xây dựng Sân thể thao thôn 2, xã Định Công	0,6		0,6	DTT	Xã Định Công
3	Xây dựng Sân thể thao Sét Thôn	0,2		0,2	DTT	Xã Định Hải

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
4	Xây dựng Sân thể thao Phang Thôn	0,2		0,2	DTT	Xã Định Hòa
5	Xây dựng Sân thể thao Đồng Tỉnh	0,3		0,3	DTT	Xã Định Hưng
6	Xây dựng Sân thể thao Hồ Thôn	0,5		0,5	DTT	Xã Định Hưng
7	Xây dựng Sân thể thao Bái Trại 1	0,4		0,4	DTT	Xã Định Tăng
8	Xây dựng Sân thể thao Bái Ân	0,6		0,6	DTT	Xã Định Thành
9	Xây dựng Sân thể thao Phác Thôn 1,2	0,55		0,55	DTT	Xã Yên Lạc
10	Xây dựng Sân thể thao thôn Đa Nê	0,25		0,25	DTT	Xã Yên Thọ
11	Xây dựng Sân thể thao trung tâm xã Yên Lâm	2,5		2,5	DTT	Xã Yên Lâm
12	Xây dựng Sân thể thao Mỹ Nga	0,3		0,3	DTT	Xã Định Bình
2.1.9	Đất cơ sở văn hóa	4,69		4,69		
1	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Vực Phác	0,15		0,15	DVH	Xã Định Liên
2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Bái Thủy	0,15		0,15	DVH	Xã Định Liên
3	Xây dựng Nhà văn hóa Bái Trại 1	0,25		0,25	DVH	Xã Định Tăng
4	Xây dựng Đài tưởng niệm xã Định Thành	0,21		0,21	DVH	Xã Định Thành
5	Xây dựng Nhà văn hóa Phong Mỹ	0,76		0,76	DVH	Xã Yên Lâm
6	Xây dựng Đài tưởng niệm xã Định Bình	0,1		0,1	DVH	Xã Định Bình
7	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Trịnh Lộc	0,25		0,25	DVH	Xã Yên Phú
8	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Mỹ Hòa	0,31		0,31	DVH	Xã Yên Tâm
9	Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Xuân Trường	0,3		0,3	DVH	Xã Yên Tâm
10	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Mỹ Quan	0,3		0,3	DVH	Xã Yên Tâm
11	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Lê Xá	0,1		0,1	DVH	Xã Yên Thái
12	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Mỹ Bi	0,3		0,3	DVH	Xã Yên Thái
13	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hòa Thượng	0,32		0,32	DVH	Xã Yên Hùng
14	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Sơn Cường	0,58		0,58	DVH	Xã Yên Hùng
15	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Thành Thái	0,36		0,36	DVH	Xã Yên Hùng
16	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Yên Thành	0,25		0,25	DVH	Xã Yên Hùng
2.1.10	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,21		1,21		
1	Xây dựng Trạm y tế xã Yên Lâm	0,4		0,4	DYT	Xã Yên Lâm
2	Khu đường lão trung tâm xã Yên Lâm	0,35		0,35	DYT	Xã Yên Lâm

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Xây dựng Trạm y tế xã Yên Phong	0,22		0,22	DYT	Xã Yên Phong
4	Xây dựng Trạm y tế số 2 xã Yên Phú	0,24		0,24	DYT	Xã Yên Phú
2.1.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, tang lễ, hỏa táng	14,02		14,02		
1	Mở rộng nghĩa địa Trịnh Điện	0,07		0,07	NTD	Xã Định Hải
2	Mở rộng nghĩa địa Thịnh Thôn	0,14		0,14	NTD	Xã Định Hải
3	Mở rộng nghĩa trang thôn Tô Lai	0,4		0,4	NTD	Xã Định Hòa
4	Mở rộng nghĩa trang thôn Phang Thôn	0,5		0,5	NTD	Xã Định Hòa
5	Mở rộng nghĩa trang thôn Vực Phác	0,31		0,31	NTD	Xã Định Liên
6	Mở rộng nghĩa trang thôn Bái Thủy	0,43		0,43	NTD	Xã Định Liên
7	Mở rộng nghĩa trang thôn Yên Định	0,46		0,46	NTD	Xã Định Tân
8	Mở rộng nghĩa trang thôn Yên Hoàn	0,4		0,4	NTD	Xã Định Tân
9	Mở rộng nghĩa trang Cao Khánh	0,65		0,65	NTD	Xã Yên Lâm
10	Mở rộng nghĩa trang Nông Trường	0,36		0,36	NTD	Xã Yên Lâm
11	Mở rộng nghĩa trang Lũ Mía	7,2		7,2	NTD	Xã Yên Lâm
12	Mở rộng nghĩa trang thôn Thôn 6	1,2		1,2	NTD	Xã Quý Lộc
13	Mở rộng nghĩa trang Bãi Cá thôn Sơn Cường	1,4		1,4	NTD	Xã Yên Hùng
14	Mở rộng nghĩa trang căn chòi thôn Thành Thái	0,5		0,5	NTD	Xã Yên Hùng
2.1.12	Đất ở tại đô thị	18,58		18,58		
1	Khu dân cư khu 3	9,41		4,58	ODT	Thị trấn Quán Lào
				3,65	DGT	
				0,4	DTL	
				0,09	DVH	
				0,23	DGD	
				0,46	DKX	
2	Khu dân cư Bồi Lim	4,42		2,33	ODT	Thị trấn Quán Lào
				0,1	DKX	
				1,79	DGT	
				0,2	DTL	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Khu dân cư thôn 6	3		1,65	ONT	Xã Quý Lộc
				0,45	DTL	
				0,9	DGT	
4	Khu dân cư Đồng Than, thôn Cao Khánh	0,45		0,45	ONT	Xã Yên Lâm
5	Khu dân cư Dọc Khan , thôn Đông Sơn	0,33		0,33	ONT	Xã Yên Lâm
6	Khu dân cư số 6, thôn Diêu Sơn	0,97		0,97	ONT	Xã Yên Lâm
2.1.13	Đất ở tại nông thôn	17,11		17,11		
1	Khu dân cư Duyên Lộc	0,3		0,3	ONT	Xã Định Hải
2	Khu dân cư Cửa Phủ thôn Kênh Thôn	0,42		0,42	ONT	Xã Định Tân
3	Khu dân cư Bãi Ân	3		1,65	ONT	Xã Định Thành
				0,45	DTL	
				0,9	DGT	
4	Khu dân cư Hành Cát 1, xã Yên Lạc	2,5		1,38	ONT	Xã Yên Lạc
				0,37	DTL	
				0,75	DGT	
5	Khu dân cư mới và khu vực Cơm Thị Cồn Dứa	2,9		1,6	ONT	Xã Yên Phong
				0,43	DTL	
				0,87	DGT	
6	Khu dân cư dọc nhà máy nước , Đồng Quán , xã Yên Phú (xen cư 4)	1,55		1,55	ONT	Xã Yên Phú
7	Khu dân cư Phang Thôn	0,5		0,5	ONT	Xã Định Hòa
8	Khu dân cư Vệ Thôn, xã Định Hưng	1		1	ONT	Xã Định Hưng
9	Khu dân cư Hồ Thôn, xã Định Hưng	0,5		0,5	ONT	Xã Định Hưng
10	Khu dân cư Duyên Thượng 2	0,63		0,63	ONT	Xã Định Liên
11	Khu dân cư Trịnh Xá	0,6		0,6	ONT	Xã Yên Ninh
12	Khu dân cư xã Yên Thịnh	3,21		1,77	ONT	Xã Yên Thịnh
				0,48	DTL	
				0,96	DGT	
2.1.14	Đất cụm công nghiệp	117,70		117,70	SKN	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào	45,20		5,20	SKN	Xã Định Long
				40,00	SKN	Xã Định Liên
2	Cụm Công Nghiệp số 2, thị trấn Quán Lào	72,50		18,90	SKN	Thị trấn Quán Lào
				41,20	SKN	Xã Định Liên
				12,40	SKN	Xã Định Tăng
2.1.15	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	58,40		58,40		
1	Mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	17,00		17,00	SKS	Xã Yên Lâm
2	Mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,40		1,40	SKS	Xã Yên Lâm
3	Mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	5,00		5,00	SKS	Xã Yên Lâm
4	Mở rộng khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	7,70		7,70	SKS	Xã Yên Lâm
5	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,80		8,80	SKS	Xã Yên Lâm
6	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	5,75		5,75	SKS	Xã Yên Lâm
7	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Mố	5,60		5,60	SKS	Xã Quý Lộc
8	Mở rộng mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Cá	2,0		2,0	SKS	Xã Yên Lâm
9	Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	2,35		2,35	SKS	Xã Yên Lâm
10	Mở rộng khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát số 50	2,80		2,80	SKS	Xã Yên Phong
2.1.16	Đất trụ sở, công trình sự nghiệp	0,3		0,3		
1	Xây dựng mở rộng công sở xã Định Thành	0,3		0,3	TSC	Xã Định Thành
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	38,76		38,76		
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	3,06		3,06		
1	Trung tâm dưỡng lão và trung tâm nghiên cứu, phát triển dược học cổ truyền	3		3	DYT	TT Quán Lào
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa Trí Đức	0,06		0,06	DYT	TT Quán Lào
2.2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	31,76		31,76		
1	Nhà máy may Quý Lộc	4,69		4,69	SKC	Xã Quý Lộc
2	Xưởng cán tôn tại xã Định Hưng	0,28		0,28	SKC	Xã Định Hưng
3	Kho nguyên liệu, sản xuất, gia công đồ gỗ mỹ nghệ và dịch vụ tổng hợp	0,5		0,5	SKC	Xã Định Hưng
4	Nhà máy nước sạch khu vực Kiều	5,4		5,4	SKC	Xã Yên Phong,
5	Nhà máy may mặc xuất khẩu	4		4	SKC	Xã Định Tân, Định Hưng

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
6	Nhà máy gia công sản xuất kính an toàn, nhôm thanh định hình cao cấp và đồ nội thất gia dụng	2,2		2,2	SKC	TT, Quán Lào, xã Định Liên
7	Xưởng sản xuất hàng may mặc Phúc Linh	5,2		5,2	SKC	Xã Định Bình
8	Khu sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,49		0,49	SKC	Xã Định Hưng
9	Xưởng cán tôn xốp	0,69		0,69	SKC	Xã Yên Trường
10	Nhà máy sản xuất bao bì carton	1,4		1,4	SKC	Xã Yên Thái
11	Cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp	0,51		0,51	SKC	Xã Định Hưng
12	Khu sản xuất kinh doanh xã Định Hải	0,7		0,7	SKC	Xã Định Hải
13	Khu sản xuất kinh doanh xã Yên Lâm	3,6		3,6	SKC	Xã Yên Lâm
14	Quy hoạch mở rộng cơ sở sản xuất, gia công may phụ kiện ngành may	1,7		1,7	SKC	Xã Định Hưng
15	Khu sản xuất kinh doanh Xã Định Hưng	0,4		0,4	SKC	Xã Định Hưng
2.2.3	Đất thương mại dịch vụ	4,34		4,34		
1	Cửa hàng kinh doanh thương mại về vật liệu xây	0,66		0,66	TMD	Xã Yên Tâm
2	Cửa hàng xăng dầu Yên Hùng	0,25		0,25	TMD	Xã Yên Hùng
3	Cửa hàng xăng dầu Yên Ninh	0,2		0,2	TMD	Xã Yên Ninh
4	Cửa hàng xăng dầu Đại Nam	0,27		0,27	TMD	Xã Định Tăng
5	Khu thương mại dịch vụ xã Định Liên	0,17		0,17	TMD	Xã Định Liên
6	Khu thương mại dịch vụ Thành Cát, xã Yên Lạc	1,0		1,0	TMD	Xã Yên Lạc
7	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Quán Lào	1,0		1,0	TMD	TT Quán Lào
8	Khu thương mại dịch vụ xã Yên Trung	0,5		0,5	TMD	Xã Yên Trung
9	Cải tạo sửa chữa cửa hàng xăng dầu tại xã Yên Trường	0,29		0,29	TMD	Xã Yên Trường
10	Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ thương mại tại xã Định Liên	0,98		0,98	TMD	Xã Định Liên